

Mẫu số 01 – Phụ lục VIII



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND
RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/

Copy 1: For the operator of means of transportation)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):/TNTX/HQCK.....,

Ngày (date-d/m/y):/...../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No.:; - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document):; - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport:; - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date:; - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity):; - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity):.....; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; B. Nhận dạng phương tiện/Vehicle Details: - Loại/Type:; - Nhãn hiệu/Brand:; - Biển kiểm soát số/License Plate No:; - Nước đăng ký/Registering Country:; - Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats: ; - Số khung/Chassis Serial No.:; - Số máy/Engine Serial No.:; - Tải trọng hàng hóa/Loading capacity:	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) ☐ Miễn kiểm tra/Exempt from inspection ☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/ Vehicle inspection Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) ☐ Biên bản vi phạm (nếu có)/Violation record (if any) Kết quả/Result:; Phương tiện qua cửa khẩu hồi/Vehicle crossed the checkpoint at: giờ ngày / / 20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT)

.....;

- Biên kiểm soát Sơ-mi rơ-moóc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):.....

- Số hiệu container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/ Container identification number (if any) (for tractor units):;

- Loại container (Nếu có) (đối với loại xe là xe đầu kéo)/Type of container (if any, for tractor units):;

C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)

+ Họ và tên/Full name:

.....;

+ Quốc tịch/Nationality:;

+ Địa chỉ/Address:

.....;

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới (Permitted Document of means of transportation):

- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:;

- Ngày cấp/Issue date:;

- Cơ quan cấp/Issue by:;

- Giấy phép có giá trị sử dụng nhiều lần/ Multiple-use permit:

☐ Có/Yes;

☐ Không/No.

- Thời hạn của giấy phép/Validity period of the permit (dd/mm/yyyy):

.....;

- Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam:ngày/days;

Ngày tái xuất/Re-exportation date:;

- Phạm vi hoạt động/Travelling area:

.....;

- Cửa khẩu tái xuất/Exit checkpoint:

.....;

- Mục đích nhập cảnh/ Purpose of entry:;

- Ghi chú/Remarks:;

.....;

.....;

Đ. Thông tin về hàng hóa, hành khách/Information of commodity, passengers:

☐ Danh sách hành khách/Passenger manifest:

.....;

1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)

- Cửa khẩu tái xuất/Checkpoint:;

- Ngày/Date:/...../20.....

☐ Miễn kiểm tra/Exempt from inspection;

☐ Kiểm tra phương tiện vận tải/Vehicle inspection;

☐ Khai bổ sung (nếu có);

Ký, đóng dấu công chức

(Signature and stamp)

2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)

☐ Biên bản vi phạm (nếu có);

Kết quả:;

.....;

Phương tiện qua cửa khẩu hồi:

..... giờ ngày/...../20.....

Ký, đóng dấu công chức

(Signature and stamp)

.....;

☐ Số Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/Import cargo manifest number:

.....;
Ngày (date-d/m/y)/...../20...

Người điều khiển/Driver

Ký/Signature

.....
Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental declaration (if any) in verso.

Đính kèm các chứng từ liên quan (nếu có), gồm: Bản chụp hình ảnh đầu phương tiện vận tải kèm biển kiểm soát/ Copy of the front of the vehicle showing the license plate; Bản chụp của giấy phép qua biên giới/ Attach a copy of the cross-border transport permit.

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): ☐ - Họ và tên/Full name:; - Quốc tịch/Nationality:; - Hộ chiếu số/Passport No.:; - Loại hộ chiếu (type of identity or travel document):; - Quốc gia cấp hộ chiếu/Country of issue of passport:; - Ngày hết hạn hộ chiếu /Passport expiry date:; - Số căn cước (No. of Vietnamese citizen Identity):; - Ngày cấp căn cước (Issued date of Vietnamese citizen Identity):; - Giấy thông hành số/Border Pass No:; + Ngày cấp/Issue Date:; + Nơi cấp/Issue Place:; - Địa chỉ/Address:; b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): ☐ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):; + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):/...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):; + Ngày cấp (date-d/m/y):/...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason for such extension): + Sửa chữa (repair) ☐ + Tai nạn giao thông (accidents) ☐ + Lý do khác (other):; c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): ☐ Hàng hóa/Commodity: - Tờ khai hải quan số/declaration No:; - Số Bản kê thông tin hàng hoá nhập khẩu/ Import cargo manifest number: ☐ Danh sách hành khách/Passenger Manifest:	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers); ; ; + Ngày (Date):/...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ;

d/ Thay đổi Sơ-mi rơ-mooc: - Trạng thái kéo Sơ-mi rơ-mooc/Semi-trailer towing status: ☐ Có/Yes; + Biện kiểm soát Sơ-mi rơ-mooc (nếu có)/Semi-trailer license plate number (if any):..... ☐ Không/No.	
Ngày (date-d/m/y)/...../20.... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	